| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>***TEST REPORT*** | *25/03/2026*<br>*Trang/Page:1/6* |
|---|---|---|

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ/ *Address* : 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 10/03/2026

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 11/03/2026 – 25/03/2026

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

**Phụ trách phòng thử nghiệm**
***The officer is in charge of the laboratory***

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**

**P. Giám đốc**
***Vice Director***

**Dương Hoàng Thành**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>***TEST REPORT*** | *25/03/2026*<br>*Trang/Page:2/6* |
|---|---|---|

| | |
|---|---|
| Loại mẫu/ *Type of sample* | : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí xung quanh |
| Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* | : KX.031001 – Khu vực cổng (X=1196 724; Y=604 697) |

| TT<br>*No* | Thông số<br>*Parameters* | Đơn vị tính<br>*Unit* | Phương pháp lấy mẫu<br>*Sampling method* | Phương pháp thử<br>*Test method* | Kết quả<br>*Result* | QCVN 26:2010/ BTNMT(w) | QCVN 05:2023/ BTNMT(w) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ ồn | dBA | TCVN 7878-2:2018 | TCVN 7878-2:2018(*) | 56,4 | ≤70 | - |
| 2 | Nhiệt độ | $^0$C | QCVN 46:2022/BTNMT | QCVN 46:2022/BTNMT(*) | 31,9 | - | - |
| 3 | Độ ẩm | % | QCVN 46:2022/BTNMT | QCVN 46:2022/BTNMT(*) | 54,8 | - | - |
| 4 | Tốc độ gió | m/s | ĐNHT-KK01 | ĐNHT-KK01(*) | 0,4 | - | - |
| 5 | Bụi | µg/Nm$^3$ | TCVN 5067:1995 | TCVN 5067:1995(*) | 129 | - | **300** |
| 6 | $NO_2$ | µg/Nm$^3$ | TCVN 6137:2009 | TCVN 6137:2009(*) | 43,1 | - | **200** |
| 7 | $SO_2$ | µg/Nm$^3$ | TCVN 5971:1995 | TCVN 5971:1995(*) | 54,7 | - | **350** |
| 8 | CO | µg/Nm$^3$ | HDLM-KK05 | HDPT-KK01(*) | <10.333(a) | - | **30.000** |

Ghi chú/ *Note:*
*(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
*(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).*
*(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.*
*KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT* | 25/03/2026 Trang/Page:3/6 |
|---|---|---|

| | |
|---|---|
| Loại mẫu/ *Type of sample* | : Nước mặt |
| Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* | : NM.031001 – Vị trí sông Sài Gòn (X=1196 761; Y=605 053) |
| Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* | : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011 |

| TT *No* | Thông số *Parameters* | Đơn vị tính *Unit* | Phương pháp thử *Test method* | Kết quả *Result* | QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1; Bảng 2, Mức C) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | -- | TCVN 6492:2011(*) | 7,20 | **6,0 – 8,5** |
| 2 | DO | mg/L | TCVN 7325:2016(*) | 5,20 | **≥ 4,0** |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000(*) | 26 | **> 100 và không có rác nổi** |
| 4 | $BOD_5$ | mg/L | TCVN 6001-1:2021(*) | 7 | **≤ 10** |
| 5 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023(*) | 13 | **≤ 20** |
| 6 | $NH_4^+$_N | mg/L | TCVN 6179-1:1996(*) | 0,09 | **0,3** |
| 7 | $NO_3^-$_N | mg/L | TCVN 6180:1996(*) | 1,82 | **-** |
| 8 | $PO_4^{3-}$_P | mg/L | TCVN 6202:2008(*) | 0,14 | **-** |
| 9 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/L | TCVN 6622-1:2009(*) | KPH (MDL=0,025) | **0,1** |
| 10 | *E. Coli* | MPN/100mL | SMEWW 9221B&F:2023(*) | KPH (MDL=2) | **20** |
| 11 | *Coliforms* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023(*) | 2.800 | **≤ 7.500** |

Ghi chú/ *Note:*
*(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
*KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT* | 25/03/2026 Trang/Page:4/6 |
|---|---|---|

| | |
|---|---|
| Loại mẫu/ *Type of sample* | : Nước thải |
| Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* | : NT.031003 – Trước hệ thống xử lý (X=1196 764; Y=605 005) |
| Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* | : TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011 |

| TT *No* | Thông số *Parameters* | Đơn vị tính *Unit* | Phương pháp thử *Test method* | Kết quả *Result* | QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT B(w) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | -- | TCVN 6492:2011(*) | 8,02 | **5,5 – 9** |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | SMEWW 2120C:2023(*) | 130 | **150** |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000(*) | 157 | **100** |
| 4 | $BOD_5$ | mg/L | TCVN 6001-1:2021(*) | 193 | **50** |
| 5 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023(*) | 512 | **150** |
| 6 | $NH_4^+$_N | mg/L | TCVN 6179-1:1996(*) | 40,8 | **10** |
| 7 | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202:2008(*) | 16,7 | **6** |
| 8 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638:2000(*) | 125 | **40** |
| 9 | Fe | mg/L | SMEWW 3500Fe.B:2023(*) | 0,64 | **5** |
| 10 | $Cr^{6+}$ | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023(*) | KPH (MDL=0,003) | **0,1** |
| 11 | $Cr^{3+}$ | mg/L | US EPA 200.8 & SMEWW 3500Cr.B:2023(**) | KPH (MDL=0,01) | **1** |
| 12 | Pb | mg/L | US EPA 200.8(**) | 0,02 | **0,5** |
| 13 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2023(*) | KPH (MDL=0,0003) | **0,1** |
| 14 | Hg | mg/L | SMEWW 3111B:2023(*) | KPH (MDL=0,0003) | **0,01** |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,01) | **0,1** |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,02) | **2** |
| 17 | Zn | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,02) | **3** |
| 18 | Ni | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,015) | **0,5** |
| 19 | Mn | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,015) | **1** |
| 20 | Dầu, mỡ khoáng | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023(*) | KPH (MDL=1,1) | **10** |
| 21 | *Coliforms* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023(*) | $5,4x10^6$ | **5.000** |

Ghi chú/ *Note:*
*(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
*(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.*
*(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.*
*KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT* | 25/03/2026 Trang/Page:5/6 |
|---|---|---|

| | |
|---|---|
| Loại mẫu/ *Type of sample* | : Nước thải |
| Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* | : NT.031004 – Hố ga đấu nối (X=1196 750; Y=604 990) |
| Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* | : TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011 |

| TT *No* | Thông số *Parameters* | Đơn vị tính *Unit* | Phương pháp thử *Test method* | Kết quả *Result* | QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT B(w) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | -- | TCVN 6492:2011(*) | 7,01 | **5,5 – 9** |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | SMEWW 2120C:2023(*) | 35 | **150** |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000(*) | 28 | **100** |
| 4 | $BOD_5$ | mg/L | TCVN 6001-1:2021(*) | 37 | **50** |
| 5 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023(*) | 90 | **150** |
| 6 | $NH_4^+$_N | mg/L | TCVN 6179-1:1996(*) | 3,14 | **10** |
| 7 | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202:2008(*) | 2,60 | **6** |
| 8 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638:2000(*) | 27,5 | **40** |
| 9 | Fe | mg/L | SMEWW 3500Fe.B:2023(*) | <0,1(a) | **5** |
| 10 | $Cr^{6+}$ | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023(*) | KPH (MDL=0,003) | **0,1** |
| 11 | $Cr^{3+}$ | mg/L | US EPA 200.8 & SMEWW 3500Cr.B:2023(**) | <0,02(a) | **1** |
| 12 | Pb | mg/L | US EPA 200.8(**) | 0,02 | **0,5** |
| 13 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2023(*) | KPH (MDL=0,0003) | **0,1** |
| 14 | Hg | mg/L | SMEWW 3111B:2023(*) | KPH (MDL=0,0003) | **0,01** |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,01) | **0,1** |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,02) | **2** |
| 17 | Zn | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,02) | **3** |
| 18 | Ni | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,015) | **0,5** |
| 19 | Mn | mg/L | SMEWW 3120B:2023(*) | KPH (MDL=0,015) | **1** |
| 20 | Dầu, mỡ khoáng | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023(*) | KPH (MDL=1,1) | **10** |
| 21 | *Coliforms* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023(*) | 3.500 | **5.000** |

Ghi chú/ *Note:*
*(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
*(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.*
*(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).*
*(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.*
*KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

| Số/No: 26.03.1528 | **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT* | *25/03/2026* *Trang/Page:6/6* |
|---|---|---|

| | |
|---|---|
| Loại mẫu/ *Type of sample* | : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động |
| Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* | : KL.031001 – Khu vực xưởng sản xuất<br>KL.031002 – Khu vực văn phòng<br>KX.031001 – Khu vực cổng (X=1196 724; Y=604 697) |

## PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

| TT *No* | Thông số *Parameters* | | Phương pháp lấy mẫu *Sampling method* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Độ ồn | | QCVN 24:2016/BYT | QCVN 24:2016/BYT |
| 2 | Nhiệt độ | | QCVN 26:2016/BYT | QCVN 26:2016/BYT |
| 3 | Độ ẩm | | | |
| 4 | Tốc độ gió | | | |
| 5 | Độ rọi | | QCVN 22:2016/BYT | QCVN 22:2016/BYT |
| 6 | Bụi | | QCVN 02:2019/BYT | QCVN 02:2019/BYT |
| 7 | Hơi khí độc | $NO_2$, $SO_2$, CO | QCVN 03:2019/BYT | QCVN 03:2019/BYT |

## KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

| TT *No* | Thông số *Parameters* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả *Result* | | | QCVN 02:2019/ BYT | QCVN 03:2019/ BYT | QCVN 24:2016/ BYT | QCVN 26:2016/ BYT | QCVN 22:2016/ BYT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KL.031001 | KL.031002 | KX.031001 | | | | | |
| 1 | Độ ồn[(b)] | dBA | 64,8 | 48,4 | - | - | - | ≤85 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ[(b)] | °C | 30,9 | 28,8 | - | - | - | - | 18-32 | - |
| 3 | Độ ẩm[(b)] | % | 54,9 | 54,8 | - | - | - | - | 40-80 | - |
| 4 | Tốc độ gió[(b)] | m/s | 0,4 | 0,2 | - | - | - | - | 0,2-1,5 | - |
| 5 | Độ rọi[(b)] | Lux | 310 | 461 | ASTN | - | - | - | - | ≥300 |
| 6 | Bụi[(b)] | $mg/m^3$ | 0,25 | 0,11 | - | 8 | - | - | - | - |
| 7 | $NO_2$[(b)] | $mg/m^3$ | 0,17 | 0,05 | - | - | 5 | - | - | - |
| 8 | $SO_2$[(b)] | $mg/m^3$ | 0,21 | 0,06 | - | - | 5 | - | - | - |
| 9 | CO[(b)] | $mg/m^3$ | <10,3[(a)] | KPH (MDL=3,10) | - | - | 20 | - | - | - |

Ghi chú/ *Note:*
*(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).*
*(b): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.*
*ASTN: Ánh sáng tự nhiên.*
*KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*




**TRỤ SỞ CHÍNH**
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn